## ****CÂU ĐIỀU KIỆN****

### ****Câu điều kiện****

Câu điều kiện thường được dùng để diễn tả một tình huống và kết quả có thể xảy ra dựa trên điều kiện đó. Có ba loại câu điều kiện chính trong tiếng Anh:

#### ****1. Câu điều kiện loại 1 (First Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (nguyên mẫu)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống có thật hoặc có thể xảy ra trong tương lai.
* **Ví dụ**:
  + If it rains, I will stay at home. (Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.)
  + If you study hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đỗ kỳ thi.)

#### ****2. Câu điều kiện loại 2 (Second Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + V (quá khứ đơn), S + would + V (nguyên mẫu)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống không có thật hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
* **Ví dụ**:
  + If I were you, I would take that job. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nhận công việc đó.)
  + If he knew the answer, he would tell us. (Nếu anh ấy biết câu trả lời, anh ấy sẽ nói với chúng tôi.)

**Lưu ý**: Trong câu điều kiện loại 2, khi chủ ngữ là "I", "he", "she", "it", thì động từ "to be" thường được dùng dưới dạng "were" thay vì "was".

#### ****3. Câu điều kiện loại 3 (Third Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + had + V (quá khứ phân từ), S + would have + V (quá khứ phân từ)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống không có thật trong quá khứ và kết quả cũng không có thật trong quá khứ.
* **Ví dụ**:
  + If I had known about the party, I would have gone. (Nếu tôi biết về bữa tiệc, tôi đã đi rồi.)
  + If they had left earlier, they would have caught the train. (Nếu họ rời đi sớm hơn, họ đã bắt kịp chuyến tàu.)

### ****Câu trực tiếp và câu gián tiếp****

#### ****1. Câu trực tiếp (Direct Speech)****

* **Cách sử dụng**:
  + Khi chúng ta muốn thuật lại chính xác lời nói của ai đó, ta sử dụng câu trực tiếp.
* **Cấu trúc**:
  + **S + said, "..."** hoặc **S + said that "..."**.
* **Ví dụ**:
  + He said, "I am going to the market." (Anh ấy nói, "Tôi đang đi chợ.")

#### ****2. Câu gián tiếp (Indirect Speech)****

* **Cách sử dụng**:
  + Khi chúng ta muốn thuật lại lời nói của ai đó nhưng không sử dụng chính xác từ ngữ mà họ đã nói, ta sử dụng câu gián tiếp.
* **Cấu trúc**:
  + **S + said (that) + S + V (lùi thì so với câu trực tiếp)**.
* **Quy tắc lùi thì trong câu gián tiếp**:
  + Hiện tại đơn (Present Simple) → Quá khứ đơn (Past Simple)
  + Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) → Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)
  + Hiện tại hoàn thành (Present Perfect) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
  + Quá khứ đơn (Past Simple) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
* **Ví dụ**:
  + He said (that) he was going to the market. (Anh ấy nói rằng anh ấy đang đi chợ.)
  + She said (that) she had finished her homework. (Cô ấy nói rằng cô ấy đã hoàn thành bài tập về nhà.)

**Lưu ý**: Trong câu gián tiếp, khi chuyển từ câu trực tiếp, đại từ và trạng từ thời gian, nơi chốn cũng cần phải thay đổi phù hợp.

Hy vọng những kiến thức trên giúp bạn hiểu rõ hơn về câu điều kiện và câu trực tiếp/gián tiếp trong tiếng Anh!

Dưới đây là một số bài tập về câu điều kiện loại 1, 2, 3 và câu trực tiếp/gián tiếp để bạn thực hành:

### ****Bài tập 1: Câu điều kiện loại 1****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 1:

1. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard, you (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
2. If she (not help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me, I (not finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the work.
3. If it (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tomorrow, we (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the park.
4. If they (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on time, we (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the meeting.

### ****Bài tập 2: Câu điều kiện loại 2****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 2:

1. If I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you, I (apologize) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to him.
2. If they (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ enough money, they (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new car.
3. If she (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, she (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
4. If we (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a big city, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more opportunities.

### ****Bài tập 3: Câu điều kiện loại 3****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 3:

1. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about the meeting, I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it.
2. If they (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ earlier, they (not miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the train.
3. If she (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, she (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
4. If we (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an umbrella, we (not get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wet.

### ****Bài tập 4: Câu trực tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu trực tiếp:

1. She said that she was tired.
2. He said that he had finished his homework.
3. They said that they were going to the party.
4. She said that she could speak three languages.

### ****Bài tập 5: Câu gián tiếp****

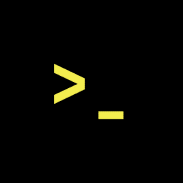
Chuyển các câu sau sang câu gián tiếp:

1. "I am studying for my exams," she said.
2. "We will visit our grandparents next weekend," they said.
3. "I have already finished the project," he said.
4. "I can't attend the meeting tomorrow," she said.

Sau khi hoàn thành bài tập, bạn có thể kiểm tra lại hoặc nếu cần, mình sẽ giúp bạn chữa bài. Chúc bạn làm bài tốt!

Mỗi dạng bạn hãy cho 10 bài tập về nó, có đáp án

2/2



Dưới đây là 10 bài tập cho mỗi dạng câu điều kiện và câu trực tiếp/gián tiếp cùng với đáp án để bạn thực hành.

### ****Bài tập 1: Câu điều kiện loại 1****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 1:

1. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard, you (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
2. If she (not help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me, I (not finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the work.
3. If it (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tomorrow, we (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the park.
4. If they (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on time, we (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the meeting.
5. If I (see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him, I (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him the truth.
6. If you (eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ too much, you (gain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ weight.
7. If he (not work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, he (lose) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his job.
8. If you (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this medicine, you (feel) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better.
9. If the weather (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ good, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a picnic.
10. If you (not hurry) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you (miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus.

**Đáp án**:

1. If you **study** hard, you **will pass** the exam.
2. If she **does not help** me, I **will not finish** the work.
3. If it **rains** tomorrow, we **will not go** to the park.
4. If they **arrive** on time, we **will start** the meeting.
5. If I **see** him, I **will tell** him the truth.
6. If you **eat** too much, you **will gain** weight.
7. If he **does not work** harder, he **will lose** his job.
8. If you **take** this medicine, you **will feel** better.
9. If the weather **is** good, we **will have** a picnic.
10. If you **do not hurry**, you **will miss** the bus.

### ****Bài tập 2: Câu điều kiện loại 2****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 2:

1. If I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you, I (apologize) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to him.
2. If they (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ enough money, they (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new car.
3. If she (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, she (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
4. If we (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a big city, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more opportunities.
5. If he (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so busy, he (help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
6. If I (win) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the lottery, I (travel) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the world.
7. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, you (get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better grades.
8. If she (speak) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ French, she (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in France.
9. If they (not argue) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so much, they (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ happier.
10. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ how to swim, I (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the beach.

**Đáp án**:

1. If I **were** you, I **would apologize** to him.
2. If they **had** enough money, they **would buy** a new car.
3. If she **knew** the truth, she **would tell** us.
4. If we **lived** in a big city, we **would have** more opportunities.
5. If he **were not** so busy, he **would help** us.
6. If I **won** the lottery, I **would travel** around the world.
7. If you **studied** harder, you **would get** better grades.
8. If she **spoke** French, she **would work** in France.
9. If they **did not argue** so much, they **would be** happier.
10. If I **knew** how to swim, I **would go** to the beach.

### ****Bài tập 3: Câu điều kiện loại 3****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 3:

1. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about the meeting, I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it.
2. If they (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ earlier, they (not miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the train.
3. If she (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, she (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
4. If we (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an umbrella, we (not get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wet.
5. If he (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, he (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in trouble.
6. If they (plan) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better, they (not fail) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the project.
7. If I (not forget) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my keys, I (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ locked out.
8. If she (ask) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for help, we (assist) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her.
9. If he (drive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ carefully, he (not have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the accident.
10. If they (not argue) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they (reach) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an agreement.

**Đáp án**:

1. If I **had known** about the meeting, I **would have attended** it.
2. If they **had left** earlier, they **would not have missed** the train.
3. If she **had studied** harder, she **would have passed** the exam.
4. If we **had taken** an umbrella, we **would not have gotten** wet.
5. If he **had told** the truth, he **would not have been** in trouble.
6. If they **had planned** better, they **would not have failed** the project.
7. If I **had not forgotten** my keys, I **would not have been** locked out.
8. If she **had asked** for help, we **would have assisted** her.
9. If he **had driven** carefully, he **would not have had** the accident.
10. If they **had not argued**, they **would have reached** an agreement.

### ****Bài tập 4: Câu trực tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu trực tiếp:

1. She said that she was tired.
2. He said that he had finished his homework.
3. They said that they were going to the party.
4. She said that she could speak three languages.
5. He said that he would call me later.
6. She said that she had seen that movie before.
7. They said that they were not feeling well.
8. He said that he was working on a new project.
9. She said that she had lost her keys.
10. He said that he would not attend the meeting.

**Đáp án**:

1. She said, "I am tired."
2. He said, "I have finished my homework."
3. They said, "We are going to the party."
4. She said, "I can speak three languages."
5. He said, "I will call you later."
6. She said, "I have seen that movie before."
7. They said, "We are not feeling well."
8. He said, "I am working on a new project."
9. She said, "I have lost my keys."
10. He said, "I will not attend the meeting."

### ****Bài tập 5: Câu gián tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu gián tiếp:

1. "I am studying for my exams," she said.
2. "We will visit our grandparents next weekend," they said.
3. "I have already finished the project," he said.
4. "I can't attend the meeting tomorrow," she said.
5. "We were watching TV when you called," they said.
6. "I will send you the report by Friday," she said.
7. "I don't like this movie," he said.
8. "We have been living here for five years," they said.

## CÂU TƯỜNG THUẬT

### Khái niệm

Câu tường thuật (Reported Speech) là một cấu trúc câu dùng để kể lại lời nói của ai đó mà không trích dẫn nguyên văn lời của người nói. Nó thường được sử dụng trong giao tiếp hoặc viết lách khi người ta muốn thuật lại những gì đã nghe, thấy mà không cần dùng dấu ngoặc kép.

### 1. Nguyên tắc chung khi chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật, ta cần chú ý các yếu tố sau:

* **Thay đổi đại từ**: Đại từ nhân xưng trong câu phải thay đổi sao cho phù hợp với ngữ cảnh.
* **Thay đổi thì của động từ**: Khi thuật lại lời nói trong quá khứ, thì của động từ thường phải lùi lại một bậc (được gọi là **backshifting**).
* **Thay đổi các từ chỉ thời gian, địa điểm**: Một số từ chỉ thời gian và nơi chốn cũng thay đổi cho phù hợp với ngữ cảnh.

**2. Lùi thì trong câu tường thuật**

Đây là quy tắc quan trọng nhất khi chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật. Các thì của động từ phải được lùi lại theo nguyên tắc sau:

* Hiện tại đơn (Present Simple) → Quá khứ đơn (Past Simple)
  + Ví dụ: "I work here" → He said he **worked** there.
* Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) → Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)
  + Ví dụ: "I am working" → She said she **was working**.
* Hiện tại hoàn thành (Present Perfect) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
  + Ví dụ: "I have worked" → He said he **had worked**.
* Quá khứ đơn (Past Simple) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
  + Ví dụ: "I worked" → She said she **had worked**.
* Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous) → Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)
  + Ví dụ: "I was working" → He said he **had been working**.

**3. Thay đổi đại từ**

Khi chuyển sang câu tường thuật, đại từ nhân xưng và sở hữu cũng phải thay đổi:

* I → He/She
* You → I/We/They
* We → They
* My → His/Her
* Your → My/Their

Ví dụ:

* "I love this book" → She said she **loved** that book.
* "You are my friend" → He told me I **was his friend**.

**4. Thay đổi các từ chỉ thời gian, địa điểm**

Các từ chỉ thời gian, địa điểm trong câu trực tiếp cũng phải thay đổi sao cho phù hợp với câu tường thuật:

* **Today** → That day
* **Tomorrow** → The next day / The following day
* **Yesterday** → The day before
* **Next week** → The following week
* **Last week** → The week before
* **Here** → There
* **This** → That

Ví dụ:

* "I will call you tomorrow" → He said he **would call** me **the next day**.

**5. Câu tường thuật với câu hỏi**

**a. Câu hỏi Yes/No**

Khi câu trực tiếp là câu hỏi Yes/No, ta sử dụng từ nối "if" hoặc "whether" để chuyển sang câu tường thuật:

* Ví dụ:
  + "Do you like coffee?" → She asked if I **liked coffee**.

**b. Câu hỏi Wh- (What, Where, When, Why, How)**

Với câu hỏi bắt đầu bằng các từ Wh-, ta giữ nguyên từ Wh- và lùi thì như thông thường:

* Ví dụ:
  + "Where do you live?" → He asked where I **lived**.

**6. Câu tường thuật với câu mệnh lệnh**

Khi câu trực tiếp là câu mệnh lệnh, ta sử dụng động từ "tell" hoặc "ask" (yêu cầu) và thêm "to" trước động từ nguyên mẫu:

* Ví dụ:
  + "Close the door!" → He told me **to close** the door.
  + "Please sit down" → She asked me **to sit** down.

Nếu là câu mệnh lệnh phủ định, thêm "not" trước động từ nguyên mẫu:

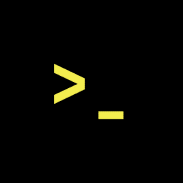
* Ví dụ:
  + "Don't go!" → He told me **not to go**.

Như vậy, khi ôn tập câu tường thuật cho kì thi TOEIC, bạn cần nắm rõ các quy tắc lùi thì, thay đổi đại từ, và sử dụng từ chỉ thời gian, địa điểm một cách phù hợp. Nếu bạn cần thêm ví dụ hoặc bài tập để luyện tập, tôi sẵn sàng giúp bạn!

**Bạn đã nói:**

bạn hãy nói chi tiết hơn về câu tường thuật trực tiếp và câu tường thuật gián tiếp.

**ChatGPT đã nói:**



**1. Câu Tường Thuật Trực Tiếp (Direct Speech)**

**Câu tường thuật trực tiếp** là khi bạn thuật lại lời nói của ai đó một cách nguyên văn, không thay đổi bất kỳ từ ngữ nào và thường đặt trong dấu ngoặc kép ("). Đây là hình thức phổ biến khi bạn muốn trích dẫn chính xác những gì ai đó đã nói.

**Cấu trúc**

**Chủ ngữ + Động từ tường thuật + Câu trong dấu ngoặc kép**.

Ví dụ:

* John nói: "I am tired." (John said, "I am tired.")
* Mary hỏi: "Are you coming to the party?" (Mary asked, "Are you coming to the party?")

**Đặc điểm:**

* Dấu ngoặc kép: Câu trực tiếp luôn được đặt trong dấu ngoặc kép để phân biệt với phần tường thuật.
* Không có sự thay đổi về thì, đại từ, hoặc từ chỉ thời gian: Bạn giữ nguyên tất cả nội dung như người nói đã phát biểu.
* Dấu câu: Dấu chấm, dấu phẩy, hoặc dấu hỏi chấm được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

* "I will go to the store," she said.
* "Where are you going?" he asked.

**2. Câu Tường Thuật Gián Tiếp (Indirect Speech)**

**Câu tường thuật gián tiếp** (Reported Speech) là khi bạn thuật lại lời nói của ai đó nhưng không trích dẫn nguyên văn, mà thay đổi câu từ sao cho phù hợp với ngữ cảnh. Trong câu gián tiếp, dấu ngoặc kép không được sử dụng và các yếu tố như đại từ, thì của động từ, và từ chỉ thời gian có thể thay đổi.

**Cấu trúc**

**Chủ ngữ + Động từ tường thuật + (that) + mệnh đề phụ**.

Ví dụ:

* John nói rằng anh ấy mệt. (John said that he was tired.)
* Mary hỏi tôi có đi dự tiệc không. (Mary asked me if I was coming to the party.)

**Đặc điểm:**

* **Không sử dụng dấu ngoặc kép**: Khác với câu trực tiếp, bạn không dùng dấu ngoặc kép.
* **Thay đổi đại từ và tính từ sở hữu**: Để phù hợp với ngữ cảnh mới, đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu sẽ thay đổi (I → he/she, you → I/they, my → his/her).
* **Lùi thì**: Khi câu tường thuật gián tiếp, nếu động từ tường thuật (reporting verb) ở thì quá khứ, thì của động từ chính thường phải lùi một bậc so với câu gốc.
* **Thay đổi từ chỉ thời gian, nơi chốn**: Các từ như “now,” “today,” “tomorrow” sẽ thay đổi khi tường thuật lại trong quá khứ.

Ví dụ:

* Direct Speech: "I am tired," he said.
  + Indirect Speech: He said (that) he **was** tired.
* Direct Speech: "I will go to the store," she said.
  + Indirect Speech: She said (that) she **would go** to the store.
* Direct Speech: "I bought this yesterday," John said.
  + Indirect Speech: John said (that) he **had bought** that **the day before**.

**Cách lùi thì:**

| **Câu trực tiếp (Direct Speech)** | **Câu gián tiếp (Indirect Speech)** |
| --- | --- |
| Hiện tại đơn (Present Simple) | Quá khứ đơn (Past Simple) |
| Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) | Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous) |
| Hiện tại hoàn thành (Present Perfect) | Quá khứ hoàn thành (Past Perfect) |
| Quá khứ đơn (Past Simple) | Quá khứ hoàn thành (Past Perfect) |
| Tương lai đơn (Will) | Tương lai trong quá khứ (Would) |

Ví dụ:

* Direct: "I **am going** to the meeting now," she said.
  + Indirect: She said that she **was going** to the meeting **then**.

**3. Phân Biệt Câu Tường Thuật Trực Tiếp Và Gián Tiếp**

**a. Sử dụng trong ngữ cảnh**

* **Câu trực tiếp**: Khi bạn muốn thuật lại nguyên văn lời nói của ai đó, chẳng hạn như trong các cuộc đối thoại, hoặc khi trích dẫn văn bản.
  + Ví dụ: "I have never seen this movie," she said.
* **Câu gián tiếp**: Khi bạn chỉ muốn tóm tắt hoặc thuật lại ý chính của lời nói mà không cần trích dẫn nguyên văn. Đây là cách dùng phổ biến hơn trong giao tiếp thông thường và văn bản tường thuật.
  + Ví dụ: She said that she had never seen that movie.

**b. Lùi thì**

Câu gián tiếp thường yêu cầu bạn phải lùi thì, trong khi câu trực tiếp giữ nguyên thì như lời nói ban đầu. Đây là một điểm khác biệt lớn khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp.

**c. Thay đổi đại từ và từ chỉ thời gian**

Câu gián tiếp yêu cầu thay đổi đại từ (I → he/she, my → his/her, you → me/us) và từ chỉ thời gian (today → that day, tomorrow → the next day), trong khi câu trực tiếp không cần thay đổi gì.

**Ví dụ minh họa:**

1. **Câu trực tiếp**:
   * "I am learning English," he said.
   * "I will call you tomorrow," she told him.
2. **Câu gián tiếp**:
   * He said (that) he **was learning** English.
   * She told him (that) she **would call** him **the next day**.

**4. Các Loại Câu Tường Thuật Gián Tiếp**

**a. Câu tường thuật với câu khẳng định**

* Cấu trúc: **Chủ ngữ + động từ tường thuật + (that) + mệnh đề phụ**.
* Ví dụ:
  + Direct: "I am happy," she said.
  + Indirect: She said (that) she **was happy**.

**b. Câu tường thuật với câu hỏi**

* **Câu hỏi Yes/No**: Sử dụng từ nối "if" hoặc "whether."
  + Ví dụ:
    - Direct: "Do you like coffee?" he asked.
    - Indirect: He asked **if** I liked coffee.
* **Câu hỏi Wh- (What, Where, When, Why, How)**: Giữ nguyên từ để hỏi (Wh-) và lùi thì.
  + Ví dụ:
    - Direct: "Where do you live?" she asked.
    - Indirect: She asked **where** I lived.

**c. Câu tường thuật với câu mệnh lệnh**

* Cấu trúc: **Chủ ngữ + told/asked + tân ngữ + to + động từ nguyên mẫu**.
  + Ví dụ:
    - Direct: "Close the door!" he said.
    - Indirect: He told me **to close** the door.

Nếu là câu mệnh lệnh phủ định, thêm "not" trước động từ:

* Ví dụ:
  + Direct: "Don't go!" he said.
  + Indirect: He told me **not to go**.

Dưới đây là một số bài tập về **câu tường thuật** (Reported Speech) mà bạn có thể luyện tập. Các bài tập bao gồm chuyển từ câu trực tiếp (Direct Speech) sang câu gián tiếp (Indirect Speech) ở nhiều dạng khác nhau như câu khẳng định, câu hỏi, và câu mệnh lệnh.

**Bài tập 1: Chuyển các câu khẳng định từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

Chuyển các câu sau từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. He said, "I am learning English."
2. She said, "I will call you tomorrow."
3. They said, "We have been to London."
4. John said, "I finished my homework yesterday."
5. Mary said, "I am going to the market."

**Bài tập 2: Chuyển các câu hỏi Yes/No từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

Chuyển các câu hỏi Yes/No sau đây từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. She asked, "Do you like coffee?"
2. He asked, "Have you ever been to Paris?"
3. They asked, "Did you see the movie last night?"
4. John asked, "Will you come to the party?"
5. Mary asked, "Are you going to the meeting tomorrow?"

**Bài tập 3: Chuyển các câu hỏi Wh- từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

Chuyển các câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi Wh- từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. He asked, "Where do you live?"
2. She asked, "When are you leaving?"
3. They asked, "Why did you go to the cinema?"
4. John asked, "How much does this book cost?"
5. Mary asked, "What time will the meeting start?"

**Bài tập 4: Chuyển các câu mệnh lệnh từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

Chuyển các câu mệnh lệnh sau từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. The teacher said, "Close your books."
2. He told me, "Don’t be late."
3. She said, "Please open the window."
4. They said, "Don’t talk during the test."
5. John said, "Finish your work before 5 p.m."

**Đáp Án Tham Khảo**

**Bài tập 1: Chuyển câu khẳng định**

1. He said that he **was learning** English.
2. She said that she **would call** me **the next day**.
3. They said that they **had been** to London.
4. John said that he **had finished** his homework **the day before**.
5. Mary said that she **was going** to the market.

**Bài tập 2: Chuyển câu hỏi Yes/No**

1. She asked if I **liked** coffee.
2. He asked if I **had ever been** to Paris.
3. They asked if I **had seen** the movie **the night before**.
4. John asked if I **would come** to the party.
5. Mary asked if I **was going** to the meeting **the next day**.

**Bài tập 3: Chuyển câu hỏi Wh-**

1. He asked where I **lived**.
2. She asked when I **was leaving**.
3. They asked why I **had gone** to the cinema.
4. John asked how much the book **cost**.
5. Mary asked what time the meeting **would start**.

**Bài tập 4: Chuyển câu mệnh lệnh**

1. The teacher told us **to close** our books.
2. He told me **not to be late**.
3. She asked me **to open** the window.
4. They told us **not to talk** during the test.
5. John told me **to finish** my work before 5 p.m.

Bạn có thể luyện tập thêm bằng cách tự tạo ra các câu trực tiếp và gián tiếp tương tự để chuyển đổi! Nếu có bất kỳ câu hỏi nào hoặc cần giải thích thêm về các bài tập này, đừng ngại hỏi mình nhé!

### Câu điều kiện (Conditional Sentences)

Câu điều kiện là câu dùng để nói về một tình huống giả định và kết quả có thể xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện chính trong tiếng Anh, mỗi loại thể hiện một mức độ khác nhau về khả năng xảy ra của tình huống.

### 1. ****Câu điều kiện loại 0 (Zero Conditional)****

#### Cấu trúc:

* **If + Hiện tại đơn (Present Simple), Hiện tại đơn (Present Simple)**

#### Ý nghĩa:

* Câu điều kiện loại 0 diễn tả những sự thật hiển nhiên, các quy luật tự nhiên hoặc các thói quen, hành động luôn xảy ra.

#### Ví dụ:

* **If** you **heat** water to 100°C, it **boils**. (Nếu bạn đun nước đến 100°C, nó sôi.)
* **If** people **don't eat**, they **die**. (Nếu con người không ăn, họ sẽ chết.)

#### Cách nhận biết:

* Điều kiện luôn đúng, không có yếu tố giả định.

### 2. ****Câu điều kiện loại 1 (First Conditional)****

#### Cấu trúc:

* **If + Hiện tại đơn (Present Simple), Tương lai đơn (Will + động từ nguyên mẫu)**

#### Ý nghĩa:

* Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả những sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai nếu điều kiện được đáp ứng.

#### Ví dụ:

* **If** it **rains**, I **will stay** at home. (Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.)
* **If** you **study** hard, you **will pass** the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ qua kỳ thi.)

#### Cách nhận biết:

* Điều kiện trong tương lai có thể xảy ra và kết quả cũng có khả năng xảy ra.

### 3. ****Câu điều kiện loại 2 (Second Conditional)****

#### Cấu trúc:

* **If + Quá khứ đơn (Past Simple), Would + động từ nguyên mẫu**

#### Ý nghĩa:

* Câu điều kiện loại 2 diễn tả một tình huống giả định hoặc không có thật trong hiện tại hoặc tương lai. Điều kiện này khó có khả năng xảy ra hoặc không thể xảy ra.

#### Ví dụ:

* **If** I **had** a lot of money, I **would travel** around the world. (Nếu tôi có nhiều tiền, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.)
* **If** I **were** you, I **wouldn't do** that. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không làm điều đó.)

#### Cách nhận biết:

* Điều kiện không có thật hoặc rất khó xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

#### Lưu ý:

* Với động từ **to be** ở thì quá khứ, **were** được sử dụng cho tất cả các ngôi trong câu điều kiện loại 2 (If I were, If he were, If she were,...).

### 4. ****Câu điều kiện loại 3 (Third Conditional)****

#### Cấu trúc:

* **If + Quá khứ hoàn thành (Past Perfect), Would have + V3/V-ed (quá khứ phân từ)**

#### Ý nghĩa:

* Câu điều kiện loại 3 diễn tả một điều kiện trong quá khứ không thể thay đổi và kết quả cũng không thể xảy ra do điều kiện không được đáp ứng. Nó thường dùng để nói về những điều tiếc nuối trong quá khứ.

#### Ví dụ:

* **If** I **had known** about the party, I **would have gone**. (Nếu tôi biết về bữa tiệc, tôi đã đi rồi.)
* **If** she **had studied** harder, she **would have passed** the exam. (Nếu cô ấy học chăm chỉ hơn, cô ấy đã qua kỳ thi.)

#### Cách nhận biết:

* Điều kiện giả định không xảy ra trong quá khứ, kết quả là không thể thay đổi.

### Tổng hợp các loại câu điều kiện

| **Loại câu điều kiện** | **Cấu trúc** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
| Loại 0 | If + Hiện tại đơn, Hiện tại đơn | Sự thật hiển nhiên, quy luật tự nhiên |
| Loại 1 | If + Hiện tại đơn, Will + động từ nguyên mẫu | Điều kiện có thể xảy ra trong tương lai |
| Loại 2 | If + Quá khứ đơn, Would + động từ nguyên mẫu | Giả định không có thật trong hiện tại hoặc tương lai |
| Loại 3 | If + Quá khứ hoàn thành, Would have + V3 | Giả định không có thật trong quá khứ |

### Bài tập về câu điều kiện

Bài tập 1: Câu điều kiện loại 0

Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ.

1. If you (heat) water to 100°C, it (boil).
2. If people (not eat), they (die).
3. If you (mix) blue and yellow, you (get) green.

Bài tập 2: Câu điều kiện loại 1

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 1.

1. If it (rain), I (stay) at home.
2. If you (study) hard, you (pass) the exam.
3. If he (come), we (go) to the cinema.

Bài tập 3: Câu điều kiện loại 2

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 2.

1. If I (have) a lot of money, I (travel) around the world.
2. If I (be) you, I (not do) that.
3. If she (know) his phone number, she (call) him.

Bài tập 4: Câu điều kiện loại 3

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 3.

1. If I (know) about the party, I (go).
2. If she (study) harder, she (pass) the exam.
3. If we (leave) earlier, we (catch) the train.

### Đáp án

Bài tập 1: Câu điều kiện loại 0

1. If you **heat** water to 100°C, it **boils**.
2. If people **don't eat**, they **die**.
3. If you **mix** blue and yellow, you **get** green.

Bài tập 2: Câu điều kiện loại 1

1. If it **rains**, I **will stay** at home.
2. If you **study** hard, you **will pass** the exam.
3. If he **comes**, we **will go** to the cinema.

Bài tập 3: Câu điều kiện loại 2

1. If I **had** a lot of money, I **would travel** around the world.
2. If I **were** you, I **would not do** that.
3. If she **knew** his phone number, she **would call** him.

Bài tập 4: Câu điều kiện loại 3

1. If I **had known** about the party, I **would have gone**.
2. If she **had studied** harder, she **would have passed** the exam.
3. If we **had left** earlier, we **would have caught** the train.